

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 6 và số 8, Tổng Công ty hiện đang nắm giữ giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng của những bất động sản có giá trị làm tài sản đảm bảo, tuy nhiên chúng tôi không đủ cơ sở để định giá giá trị khối tài sản đảm bảo này so với khoản nợ gốc đang thu hồi.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2016.

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		911.145.121.420	1.086.704.337.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.708.392.335	109.511.515.958
111	1. Tiền		81.708.392.335	109.511.515.958
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	21.029.648.800	151.077.182.511
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23.245.042.852	60.128.920.513
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.715.394.052)	(5.771.738.002)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	96.720.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		752.673.092.478	755.371.391.665
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	342.014.091.493	344.559.107.185
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	192.737.338.739	161.945.550.652
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.463.964.587	2.700.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	262.806.361.935	337.000.911.936
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(71.348.880.276)	(91.266.303.080)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		216.000	432.124.972
140	IV. Hàng tồn kho	10	53.840.857.877	63.491.109.368
141	1. Hàng tồn kho		53.987.099.605	63.712.731.521
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(146.241.728)	(221.622.153)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.893.129.930	7.253.137.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.834.294.921	4.657.406.595
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.566.668.071
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	58.835.009	29.062.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		620.728.349.724	786.638.063.581
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	688.169.765
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	372.167.609	879.003.570
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(372.167.609)	(190.833.805)
220	II. Tài sản cố định		171.389.789.925	180.687.827.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	150.226.183.941	155.535.141.814
222	- Nguyên giá		271.080.616.002	271.457.404.263
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.854.432.061)	(115.922.262.449)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	21.163.605.984	25.152.685.551
228	- Nguyên giá		23.304.609.948	25.826.372.646
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.141.003.964)	(673.687.095)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	164.890.971.864
231	- Nguyên giá		-	167.931.157.614
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3.040.185.750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	368.124.319.783	355.015.172.586
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		235.972.515.804	230.458.296.504
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		132.151.803.979	124.556.876.082
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	63.928.334.312	67.023.453.702
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.555.246.135	20.929.451.027
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.978.685.637	47.978.685.637
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.605.597.460)	(1.884.682.962)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.285.905.704	18.332.468.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	17.285.905.704	16.090.158.028
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	2.242.310.271
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.531.873.471.144	1.873.342.400.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		553.911.243.632	876.101.855.603
310	I. Nợ ngắn hạn		535.713.939.502	845.041.847.012
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	94.634.814.556	141.758.369.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	147.723.035.514	68.032.866.103
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.361.420.512	19.096.651.524
314	4. Phải trả người lao động		19.208.249.791	19.350.954.601
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	74.121.874.599	130.435.910.323
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.777.465.330	21.501.246.186
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	161.905.181.324	433.922.197.622
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	5.462.810.878	7.937.252.934
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.519.086.998	3.006.398.044
330	II. Nợ dài hạn		18.197.304.130	31.060.008.591
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	4.749.655.939	5.815.852.752
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.a	13.447.648.191	25.244.155.839
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		977.962.227.512	997.240.545.059
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	977.962.227.512	997.240.545.059
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		904.329.530.000	823.575.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		904.329.530.000	823.575.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.527.289.930	2.529.967.267
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.095.055.143	4.419.831.617
415	4. Cổ phiếu quỹ		(32.266.438.147)	(32.266.438.147)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		16.421.895.249	17.487.711.874
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.686.481	26.248.296
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.779.633.005	131.445.578.179
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		38.697.933.300	28.427.102.545
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		10.081.699.705	103.018.475.634
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31.010.575.851	50.022.595.973
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.531.873.471.144	1.873.342.400.662

Người lập

Võ Quang

Kế toán trưởng

Phan Anh Quang

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	774.688.808.558	1.043.584.739.816
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	507.000.000	32.890.909
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.181.808.558	1.043.551.848.907
11	4. Giá vốn hàng bán	26	657.444.369.869	875.402.056.559
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.737.438.689	168.149.792.348
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	12.584.057.449	35.615.211.593
22	7. Chi phí tài chính	28	33.368.464.373	34.427.860.270
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23.310.019.660	30.494.054.649
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.922.579.750)	4.276.773.471
25	9. Chi phí bán hàng	29	4.346.488.996	2.178.274.458
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	70.196.624.293	64.042.174.746
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.487.338.726	107.393.467.938
31	12. Thu nhập khác	31	9.429.620.080	29.878.096.079
32	13. Chi phí khác	32	18.711.967.968	8.320.027.310
40	14. Lợi nhuận khác		(9.282.347.888)	21.558.068.769
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.204.990.838	128.951.536.707
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	14.278.844.041	29.202.973.018
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	(9.554.197.377)	(6.797.324.211)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.480.344.174</u>	<u>106.545.887.900</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.081.699.705	103.018.475.634
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.601.355.531)	3.527.412.266
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	113	1.071

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Võ Quang

Kế toán trưởng

Phan Anh Quang

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.204.990.838	128.951.536.707
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.897.078.890	11.545.957.866
03	- Các khoản dự phòng		(20.672.456.821)	(15.932.321.675)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.238.970	(9.548.239)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.477.294.971)	(28.976.733.202)
06	- Chi phí lãi vay		23.310.019.660	30.494.054.649
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.270.576.566	126.072.946.106
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		49.394.355.601	(98.084.575.088)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.211.412.616	16.890.050.149
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.685.551.770)	(9.572.115.297)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.627.363.998	42.623.755
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		36.883.877.661	(47.007.307.521)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.348.137.553)	(31.195.500.325)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.941.399.606)	(26.075.328.943)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	616.470.828
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.260.682.159)	(8.017.397.053)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.151.815.354	(76.330.133.389)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.037.066.370)	(108.580.618.864)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.489.394.370	665.948.435
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.263.964.587)	(210.300.331.209)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		96.720.000.000	118.420.998.926
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(123.147.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.798.910.000	32.390.068.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.229.202.271	2.664.167.464
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		152.813.328.684	(164.739.767.248)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	124.243.270.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(302.800.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		646.400.761.516	513.385.328.118
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(861.466.888.670)	(524.550.196.965)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(702.725.546)	(3.900.829.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(215.768.852.700)	108.874.771.253
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(27.803.708.662)	(132.195.129.384)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		109.511.515.958	241.697.097.103
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		585.039	9.548.239
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	81.708.392.335	109.511.515.958

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Võ Quang

Kế toán trưởng

Phan Anh Quang

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 823.575.050.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 904.329.530.000 đồng; tương đương 90.432.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Tổng Công ty đang làm thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; Xây dựng hệ thống cáp ngầm cấp điện áp đến 220KV;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; Tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;
- Sàn giao dịch bất động sản (trừ đấu giá bất động sản); Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Vận tải hành khách ven biển;

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Bán buôn thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; Bán buôn thiết bị văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí;
- Kinh doanh, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Bán buôn, lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Bán buôn bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán buôn các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm;
- Bán buôn hóa mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng – Thừa Thiên Huế được tính từ lúc có Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Mỹ Thượng với thời gian thực hiện dự án từ năm 2005 đến năm 2009, và có thay đổi lại theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế với thời gian thực hiện dự án điều chỉnh từ năm 2007 đến năm 2017. Theo kế hoạch, phần xây dựng thượng tầng khu đô thị Mỹ Thượng sẽ được triển khai ngày 01/08/2011 và hoàn thành vào tháng 08/2015. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016 công việc này vẫn chưa hoàn thành, do chậm tiến độ nên tài sản đang đầu tư dở đang thuộc dự án này được Tổng Công ty phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, các chủ đầu tư chưa hoàn tất các thủ tục giải phóng mặt bằng để giao cho Tổng Công ty thi công nên khối lượng thi công trong năm suy giảm, dẫn đến doanh thu năm 2016 giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Tỉnh Thừa Thiên Huế	98,40%	98,40%	Kinh doanh khách sạn

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh bất động sản, dịch vụ

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

- + Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22NQ/VNECO-HĐQT ngày 16/08/2016, Hội đồng Quản trị quyết định thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Meca VNECO do Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính.
- + Trong năm, Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia tăng vốn điều lệ từ 2.000.000.000 đồng lên 2.668.000.000 đồng, việc tăng vốn này làm tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 38,23% và được Tổng Công ty ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- + Theo Quyết định 29/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 27/10/2016, Hội đồng Quản trị quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO, với vốn điều lệ là 100 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO chưa hoạt động và Tổng Công ty cũng chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào công ty này.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	TP Đà Nẵng	33,34%	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị
Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	TP Hồ Chí Minh	38,23%	38,23%	Tư vấn và quản lý các dự án Đầu tư

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5 - C
TY
HỮU H
M TOA
SC
TP. V

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.271.048.021	2.206.229.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.437.344.314	107.305.286.586
	<u>81.708.392.335</u>	<u>109.511.515.958</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu								
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	-	-	-	-	32.700	782.351.220	143.880.000	(638.471.220)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	-	-	-	-	130.000	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần LICOGI 16	207.000	3.536.181.000	821.790.000	(2.714.391.000)	309.000	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
- Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	950.000	19.705.850.000	19.570.000.000	-	2.800.000	49.634.340.000	63.280.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	279	3.011.852	2.008.800	(1.003.052)	279	3.011.852	2.008.800	(1.003.052)
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	-	-	-	5.000	213.445.730	148.500.000	(71.445.730)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	-	-	-	-	30.000	269.953.711	411.000.000	-
	1.157.279	23.245.042.852	20.393.798.800	(2.715.394.052)	3.306.979	60.128.920.513	68.150.388.800	(5.771.738.002)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2016.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000	96.720.000.000	96.720.000.000
	500.000.000	500.000.000	96.720.000.000	96.720.000.000

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Tỉnh Nghệ An	32,27%	32,27%	7.241.210.760	Tỉnh Nghệ An	32,27%	32,27%	7.467.787.160
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	TP Đà Nẵng	33,34%	33,34%	4.834.149.049	TP Đà Nẵng	33,34%	33,34%	8.885.813.875
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	4.614.731.364	Tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	4.575.849.992
Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	TP Hồ Chí Minh	38,23%	38,23%	865.154.962				
				17.555.246.135				20.929.451.027

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 42

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1 ⁽¹⁾	758.179.800	481.593.000	(276.586.800)	758.179.800	675.920.000	(82.259.800)
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9 ⁽¹⁾	1.982.484.527	1.348.823.702	(633.660.825)	1.982.484.527	1.486.800.000	(495.684.527)
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM ⁽¹⁾	5.114.023.435	4.418.673.600	(695.349.835)	5.114.023.435	3.807.284.800	(1.306.738.635)
Công ty CP Sông Ba ⁽¹⁾	5.608.476.403	6.853.050.550	-	5.608.476.403	5.856.792.100	-
Công ty CP Thủy điện Sông Chò ⁽²⁾	3.695.521.472		-	3.695.521.472		-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO ⁽²⁾	30.820.000.000		-	30.820.000.000		-
	47.978.685.637	13.102.140.852	(1.605.597.460)	47.978.685.637	11.826.796.900	(1.884.682.962)

(1) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2016.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	Thành phố Đà Nẵng	2,88%	2,88%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	Tỉnh Khánh Hòa	1,71%	1,71%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	Thành phố Đà Nẵng	5,62%	5,62%	Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải
Công ty CP Sông Ba	Thành phố Đà Nẵng	1,00%	1,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	Tỉnh Khánh Hòa	6,16%	6,16%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	Tỉnh Thanh Hóa	5,14%	5,14%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- BQLDA Các công trình Điện miền Bắc	54.424.074.538	36.998.052.940
- BQLDA Phát triển Điện lực miền Bắc	9.818.778.456	37.660.157.388
- BQLDA Các công trình Điện miền Trung	22.628.990.248	67.108.362.726
- BQLDA các công trình Điện miền Nam	17.868.128.860	7.529.673.155
- BQLDA Nhà máy Điện gió Thuận Nhiên Phong	115.802.660.338	64.734.527.764
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	61.850.264.266	47.235.359.333
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	14.500.380.746	21.502.667.587
- Công ty Truyền tải Điện 1	11.978.721.899	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.514.259.751	62.669.309.862
	<u>342.386.259.102</u>	<u>345.438.110.755</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	342.014.091.493	344.559.107.185
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	372.167.609	879.003.570
	<u>342.386.259.102</u>	<u>345.438.110.755</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<u>1.844.915.254</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công Ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà ⁽¹⁾	50.728.000.000	-	50.728.000.000	-
Bộ chỉ huy quân sự Thành phố Đà Nẵng ⁽²⁾	25.493.022.727	-	22.793.022.727	-
Công ty TNHH MTV Hóa Phan	8.563.282.660	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	12.115.149.407	-	-	-
Công ty Cổ phần KTC	12.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	-	-	8.616.499.178	-
Các đối tượng khác	18.837.883.945	(656.848.097)	14.808.028.747	(2.199.254.101)
	192.737.338.739	(656.848.097)	161.945.550.652	(2.199.254.101)

(1) Các khoản trả trước liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sử dụng các bất động sản này.

(2) Khoản ứng trước tiền liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Chu Chinh, TP Đà Nẵng.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Châu Á ⁽¹⁾	20.400.110.914	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO ⁽²⁾	6.063.853.673	-
	26.463.964.587	2.700.000.000

(1) Cho Công ty CP Năng lượng tái tạo Châu Á vay theo các Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2015/HĐTXV ngày 04/12/2015, 02/2015/HĐTXV ngày 18/12/2015, 02/2016/HĐTXV ngày 01/02/2016, 03/2016/HĐTXV ngày 01/03/2016, 04/2016/HĐTXV ngày 15/03/2016, 04/2016/HĐTXV ngày 06/04/2016 với thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm.

(2) Cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO vay theo Hợp đồng thu xếp vốn số 12/2016/HĐTXV ngày 05/12/2016 với thời hạn từ 01 tháng, lãi suất 10,5%/năm.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lã Thị Thùy Vân (*)	66.520.858.333	(37.520.858.333)	66.520.858.333	(37.520.858.333)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	(22.819.715.546)	22.819.715.546	(22.819.715.546)
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	116.000.000.000	-	116.000.000.000	-
Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc	833.733.017	-	10.576.527.838	-
Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam	1.026.418.115	-	23.205.537.177	-
Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung	654.915.400	-	3.921.694.029	-
Phải thu Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	2.460.327.531	(2.460.327.531)	2.508.935.247	(2.460.327.531)
Phải thu Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 11	-	-	4.356.975.894	-
Phải thu Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	-	-	3.441.202.176	-
BQLDA Nhà máy Điện gió Thuận Nhiên Phong	2.647.394.860	-	-	-
Phải thu ông Lý Quốc Cường	3.100.601.109	(3.100.601.109)	3.100.601.109	(3.100.601.109)
Tạm ứng	30.751.665.078	-	25.622.311.134	(584.946.970)
Ký cược, ký quỹ	8.387.622.423	-	8.443.806.993	-
Phải thu khác	7.603.110.523	(2.922.643.322)	46.482.746.460	(13.269.946.935)
	262.806.361.935	(68.824.145.841)	337.000.911.936	(79.756.396.424)

(*) Các khoản phải thu (bao gồm cả lãi chậm trả đã dự phòng là 60.340.573.879 đồng) liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu đất và tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các bất động sản này.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	thu hồi VND	VND	thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lã Thị Thùy Vân (*)	66.520.858.333	29.000.000.000	66.520.858.333	29.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà(*)	73.547.715.546	50.728.000.000	73.547.715.546	50.728.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	181.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	-	-	6.140.157.899	-
- Công ty CP Kết cấu thép Thành Long - Vneco	-	-	5.945.985.689	-
- Công ty TNHH Hải Vân Sơn	-	-	5.037.311.951	-
- Ông Lý Quốc Cường	3.100.601.109	-	3.100.601.109	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.460.327.531	-	2.493.124.447	32.796.916
- Ban A - Hàm Thuận Đa My	570.974.554	-	570.974.554	-
- Các đối tượng khác	5.059.950.870	183.547.667	7.721.684.868	51.314.400
	332.260.427.943	260.911.547.667	352.078.414.396	260.812.111.316

(*) Xem chi tiết trên Thuyết minh số 6 và số 8 .

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.984.085.028	(33.762.087)	36.796.636.480	(33.762.087)
Công cụ, dụng cụ	172.831.696	(1.878.552)	1.826.825.678	(1.878.552)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.963.738.320	-	14.862.275.655	-
Thành phẩm	9.504.625.603	(110.601.089)	9.538.848.111	(185.981.514)
Hàng hoá	352.482.564	-	330.430.079	-
Hàng gửi đi bán	9.336.394	-	357.715.518	-
	53.987.099.605	(146.241.728)	63.712.731.521	(221.622.153)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171.600.192.032	58.214.799.559	34.045.787.050	7.596.625.622	271.457.404.263
- Mua trong năm	-	5.964.191.455	5.734.768.736	-	11.698.960.191
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.655.150.191	-	-	-	1.655.150.191
- Giảm tài sản thiếu khi kiểm kê	(864.444.600)	(2.321.425.210)	-	-	(3.185.869.810)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.588.370.000)	(631.719.275)	(2.743.639.431)	(80.000.000)	(7.043.728.706)
- Giảm khác (*)	(635.027.954)	(1.199.473.636)	(1.554.873.637)	(111.924.900)	(3.501.300.127)
Số dư cuối năm	168.167.499.669	60.026.372.893	35.482.042.718	7.404.700.722	271.080.616.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.476.241.031	42.141.409.974	20.636.476.252	5.668.135.192	115.922.262.449
- Khấu hao trong năm	6.347.780.812	3.008.530.750	2.292.336.315	466.078.842	12.114.726.719
- Giảm tài sản thiếu khi kiểm kê	(864.444.600)	(2.305.771.697)	-	-	(3.170.216.297)
- Thanh lý, nhượng bán	(112.781.050)	(65.094.619)	(2.639.068.449)	(80.000.000)	(2.896.944.118)
- Giảm khác (*)	(15.875.699)	(441.406.780)	(555.162.511)	(102.951.702)	(1.115.396.692)
Số dư cuối năm	52.830.920.494	42.337.667.628	19.734.581.607	5.951.262.332	120.854.432.061
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	124.123.951.001	16.073.389.585	13.409.310.798	1.928.490.430	155.535.141.814
Tại ngày cuối năm	115.336.579.175	17.688.705.265	15.747.461.111	1.453.438.390	150.226.183.941

(*) Giảm các tài sản cố định của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Meca VNECO do trong năm Tổng Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần đã đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Meca VNECO nên công ty này không còn được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.672.079.397 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.770.265.565 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.081.985.786	50.086.320	694.300.540	25.826.372.646
- Thanh lý, nhượng bán	(1.529.775.438)	-	-	(1.529.775.438)
- Giảm khác ^(*)	(991.987.260)	-	-	(991.987.260)
Số dư cuối năm	22.560.223.088	50.086.320	694.300.540	23.304.609.948
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	50.086.320	623.600.775	673.687.095
- Khấu hao trong năm	1.433.156.104	-	34.160.765	1.467.316.869
Số dư cuối năm	1.433.156.104	50.086.320	657.761.540	2.141.003.964
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	25.081.985.786	-	70.699.765	25.152.685.551
Tại ngày cuối năm	21.127.066.984	-	36.539.000	21.163.605.984

(*) Giảm các tài sản cố định của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Mêca VNECO do trong năm Tổng Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần đã đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Mêca VNECO nên công ty này không còn được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.179.004.984 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 508.836.320 đồng.

13 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế ^(*)	235.972.515.804	235.972.515.804	230.458.296.504	230.458.296.504
	235.972.515.804	235.972.515.804	230.458.296.504	230.458.296.504

(*) Dự án với tổng diện tích xây dựng 435.335 m², quy mô xây dựng 998 căn nhà phố liền kề và biệt thự. Theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế với thời gian thực hiện dự án điều chỉnh từ năm 2007 đến năm 2017.

13 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dự án Siêu thị Đà Nẵng (Green Mart) ⁽¹⁾	58.356.508.757	58.251.508.757
Đầu tư Khu du lịch Xanh Lăng Cô	18.512.635.297	14.064.683.024
Dự án Trụ sở làm việc tại số 344 Phan Chu Trinh, TP Đà Nẵng	-	208.166.345
Dự án Khu tổ hợp căn hộ cao cấp, Trung tâm thương mại và Khách sạn VNECO Sơn Trà ⁽²⁾	54.169.460.868	50.910.877.610
Các dự án khác	1.113.199.057	1.121.640.346
	<u>132.151.803.979</u>	<u>124.556.876.082</u>

(1) Dự án không tiếp tục thực hiện và đang xem xét chuyển nhượng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 39).

(2) Dự án với tổng diện tích xây dựng 63.000 m², chiều cao 150 m tương đương với 41 tầng, tổng mức đầu tư khoảng 1.300 tỷ đồng, khối khách sạn khoảng 240 phòng, diện tích xây dựng căn hộ để bán 29.480 m². Tổng Công ty vẫn tiếp tục thực hiện dự án và đang xem xét tìm đối tác để hợp tác (xem chi tiết tại Thuyết minh số 39).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	786.835.246	2.607.370.216
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.047.459.675	2.050.036.379
	<u>1.834.294.921</u>	<u>4.657.406.595</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.462.758.697	15.739.062.757
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.823.147.007	351.095.271
	<u>17.285.905.704</u>	<u>16.090.158.028</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Về Nguồn	-	-	1.582.736.569	1.582.736.569
- Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.678.819.489	2.678.819.489	3.879.594.028	3.879.594.028
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	1.439.438.123	1.439.438.123	7.700.977.779	7.700.977.779
- Công ty TNHH Hùng Quý	2.848.974.776	2.848.974.776	1.252.889.532	1.252.889.532
- Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	2.403.579.550	2.403.579.550	7.622.653.969	7.622.653.969
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	18.789.931.956	18.789.931.956	41.478.851.295	41.478.851.295
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	9.534.299.109	9.534.299.109	18.157.726.086	18.157.726.086
- Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	12.537.896.138	12.537.896.138	1.151.982.394	1.151.982.394
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	2.140.527.143	2.140.527.143	1.991.751.984	1.991.751.984
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	1.365.455.298	1.365.455.298	1.691.187.539	1.691.187.539
- Công ty CP Hoàng Hà	2.325.584.855	2.325.584.855	-	-
- Công ty CP Đất Xanh Miền Trung	3.482.020.204	3.482.020.204	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	2.633.832.077	2.633.832.077	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	32.454.455.838	32.454.455.838	55.248.018.500	55.248.018.500
	94.634.814.556	94.634.814.556	141.758.369.675	141.758.369.675
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	29.234.145.805	29.234.145.805	63.658.825.939	63.658.825.939

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
BQLDA Các công trình Điện miền Nam	17.200.374.371	1.469.264.158
BQLDA Phát triển Điện lực miền Nam - Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	7.917.245.451	18.496.600.000
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	12.524.992.259	12.524.992.259
Công ty TNHH Hùng Quý	7.586.592.703	10.739.225.908
BQLDA Lưới điện Hà Nội	12.869.710.909	-
Các đối tượng khác	89.624.119.821	24.802.783.778
	147.723.035.514	68.032.866.103

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.358.653.777	37.432.648.257	32.013.441.802	-	9.777.860.232
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	9.724.155	201.026.859	197.329.530	-	13.421.484
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.062.913	14.547.031.612	9.868.593.662	20.941.399.606	-	3.445.162.755
Thuế Thu nhập cá nhân	-	126.648.550	980.259.872	848.506.672	-	258.401.750
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	26.915.760	2.661.560.458	838.138.618	-	1.850.337.600
Các loại thuế khác	-	-	248.186.790	290.785.108	58.835.009	16.236.691
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.677.670	152.176.846	179.854.516	-	-
	29.062.913	19.096.651.524	51.544.452.744	55.309.455.852	58.835.009	15.361.420.512

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	261.838.847	299.956.740
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh xây lắp	71.345.715.844	127.704.485.177
Trích trước Dự án Trụ sở làm việc số 344 Phan Chu Trinh	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	340.883.812	258.032.310
	<u>74.121.874.599</u>	<u>130.435.910.323</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.769.615.218	834.899.826
Phải trả về cổ phần hoá	-	1.595.560.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.340.000.000
Phải trả tiền cổ tức	917.086.236	915.127.882
Phải trả lãi vay	-	718.749.999
Phải trả tiền bảo hành công trình	-	3.520.908.524
Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	335.290.043	1.937.344.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.755.473.833	6.638.655.205
	<u>10.777.465.330</u>	<u>21.501.246.186</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	239.818.236.562	239.818.236.562	642.800.761.516	724.807.136.754	157.811.861.324	157.811.861.324
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân⁽¹⁾</i>	124.689.725.739	124.689.725.739	316.252.359.365	343.003.415.254	97.938.669.850	97.938.669.850
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng⁽²⁾</i>	52.518.960.181	52.518.960.181	29.020.215.200	69.724.410.748	11.814.764.633	11.814.764.633
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng⁽³⁾</i>	28.792.684.240	28.792.684.240	77.338.840.144	95.319.093.178	10.812.431.206	10.812.431.206
<i>Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT</i>	-	-	148.078.456.029	148.078.456.029	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh⁽⁴⁾</i>	3.542.523.566	3.542.523.566	8.275.016.290	7.808.525.740	4.009.014.116	4.009.014.116
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam⁽⁵⁾</i>	6.329.534.795	6.329.534.795	26.974.830.928	27.667.888.781	5.636.476.942	5.636.476.942
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lak⁽⁶⁾</i>	11.450.000.000	11.450.000.000	23.450.000.000	23.400.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk</i>	1.005.000.000	1.005.000.000	1.000.000.000	2.005.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình⁽⁷⁾</i>	9.292.796.249	9.292.796.249	639.236.298	-	9.932.032.547	9.932.032.547
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Huế⁽⁸⁾</i>	-	-	800.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế⁽⁹⁾</i>	1.697.011.792	1.697.011.792	7.718.153.929	5.727.047.024	3.688.118.697	3.688.118.697
<i>Vay cá nhân⁽¹⁰⁾</i>	500.000.000	500.000.000	3.253.653.333	1.673.300.000	2.080.353.333	2.080.353.333

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
- Trái phiếu phát hành	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.103.961.060	44.103.961.060	4.107.196.812	44.117.837.872	4.093.320.000	4.093.320.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân⁽¹¹⁾</i>	1.200.000.000	1.200.000.000	1.500.000.000	1.200.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng⁽¹²⁾</i>	423.160.000	423.160.000	393.320.000	423.160.000	393.320.000	393.320.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng⁽¹³⁾</i>	2.197.801.060	2.197.801.060	2.213.876.812	2.211.677.872	2.200.000.000	2.200.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng</i>	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	283.000.000	283.000.000	-	283.000.000	-	-
	433.922.197.622	433.922.197.622	646.907.958.328	918.924.974.626	161.905.181.324	161.905.181.324

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	49.919.813.812	49.919.813.812	3.600.000.000	44.676.837.873	8.842.975.939	8.842.975.939
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân⁽¹¹⁾</i>	3.200.000.000	3.200.000.000	-	1.200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng⁽¹²⁾</i>	1.666.135.940	1.666.135.940	1.600.000.000	423.160.000	2.842.975.940	2.842.975.940
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng⁽¹³⁾</i>	4.411.677.872	4.411.677.872	-	2.211.677.873	2.199.999.999	2.199.999.999
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng</i>	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	642.000.000	642.000.000	-	642.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk⁽¹⁴⁾</i>	-	-	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
	49.919.813.812	49.919.813.812	3.600.000.000	44.676.837.873	8.842.975.939	8.842.975.939
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.103.961.060)	(44.103.961.060)	(4.107.196.812)	(44.117.837.872)	(4.093.320.000)	(4.093.320.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.815.852.752	5.815.852.752			4.749.655.939	4.749.655.939

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/242753/HĐTD ngày 01/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/06/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế Tổng Công ty được thụ hưởng; Thế chấp tài sản trên đất là công trình Khách sạn Xanh Huế theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2012/HĐTC ngày 06/06/2012, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/03/2012/HĐTC ngày 25/05/2015.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 97.938.669.850 đồng.
- (2) Số dư tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- 2.1) Hợp đồng tín dụng số 294/2015/VCB- KHDN ngày 24/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 26.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công gói thầu NPC/220VT-W01 theo hợp đồng xây dựng số 19/2015/HĐTCXD- BDAĐL-KH ngày 23/03/2015;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.655.296.788 đồng.
- 2.2) Hợp đồng tín dụng số 117/2016/VCB-KHDN ngày 01/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công gói thầu số 7 - Xây lắp đường dây thuộc dự án đường dây 500 Kv đầu nối Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long theo thỏa thuận hợp đồng xây lắp số 119/EVNNPT/NPMB-HĐXL-KH ngày 20/0/2016;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/09/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp 4 xe ô tô đã qua sử dụng và quyền sử dụng đất thừa đất số 78,79,80 đường Thích Quảng Đức, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10/2016/VCB-ĐN ngày 14/04/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.801.609.775 đồng.
- 2.3) Hợp đồng tín dụng số 42/2016/VCB-KHDN ngày 19/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 11 thuộc dự án đường dây 500KV Sông Mây - Tân Uyên theo thỏa thuận hợp đồng xây lắp số 1864/HĐXL-VNECO-PCC1 ngày 16/12/2015;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007, quyền sử dụng đất thừa đất số 78,79,80 đường Thích Quảng Đức, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10/2016/VCB-ĐN ngày 14/04/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.357.858.070 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 03/2016- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 29/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 07 thuộc dự án đường dây 500KV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên;

- Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ hợp đồng 1949/2015/VNECO-SPMB- HDLX ngày 28/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/02 ngày 20/01/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.812.431.206 đồng.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT442- VNECO 3 vào ngày 27 tháng 04 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.600.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán lô thầu số 10.2, gói thầu 10 Xây lắp đường dây 500/220KV từ G10 đến G22 đường dây 500/220KV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và thay đổi 01 tháng 01 lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT442-VNECO 3 vào ngày 19 tháng 05 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh cột điện, cột, công bê tông các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và thay đổi 01 tháng 01 lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4.3) Hợp đồng tín dụng số 04/2016-HĐTDHM/NHCT442-VNECO 3 vào ngày 24 tháng 11 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí thi công gói thầu số 04 : Xây lắp đường dây thuộc dự án Đường dây 220 KV rạch kếp Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh.
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(5) Hợp đồng tín dụng số 730/TDDN16-VIN.KHBL ngày 29/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí phục vụ kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định tại từng thời điểm rút vốn;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.636.476.942 đồng.

(6) Bao gồm các hợp đồng tín dụng số 11/2016/717952/ HĐTD ngày 22/06/2016, số 12/2016/717952/ HĐTD ngày 06/07/2016, số 13/2016/717952/ HĐTD ngày 18/07/2016, số 14/2016/717952/ HĐTD ngày 01/08/2016, số 15/2016/717952/ HĐTD ngày 18/08/2016, số 16/2016/717952/ HĐTD ngày 31/08/2016, số 17/2016/717952/ HĐTD ngày 05/09/2016, số 18/2016/717952/ HĐTD ngày 21/11/2016, số 19/2016/717952/ HĐTD ngày 28/11/2016, số 20/2016/717952/ HĐTD ngày 19/12/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Vay thi công công trình xây lắp điện;
- Thời hạn của hợp đồng: 8 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định là bất động sản và máy móc thiết bị;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.500.000.000 đồng.

- (7) Hợp đồng tín dụng số 1482/2016-HĐTDHM/NHCT470-VNECO12 ngày 08/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất sản phẩm công nghiệp (ống cống, cột điện...) và xây lắp điện;
 - Thời hạn của hợp đồng: Tối đa không quá 6 tháng đối với cho vay SXCN và không quá 12 tháng đối với cho vay xây lắp;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6,5% đến 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.932.032.547 đồng.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 17/2016/HĐHM-PN/SHB.120601 ngày 27/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 27/01/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ hợp đồng 1949/2015/VNECO-SPMB- HDLX ngày 28/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/02 ngày 20/01/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 400.000.000 đồng.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 49243.16.501.450955TD ngày 09/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà hàng, xây lắp;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/08/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản tại thửa đất số 37, tờ bản đồ 31 tại số 8 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 584880, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00699 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05/07/2007;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.688.118.697 đồng.
- (10) Vay các cá nhân với lãi suất từ 8% đến 12%/năm, thời hạn không quá 12 tháng, hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (11) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/242753/HĐTD ngày 09/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.885.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Mercedes GL400 và 2 xe ô tô Toyota Hilux 3.0 phục vụ điều hành quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay này; Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/242753/HĐBL ngày 09/06/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.500.000.000 đồng.
- (12) Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (12.1) Hợp đồng tín dụng số 81/2012/VCB-KHDN ngày 06/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 297.300.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua xe tải cầu Vinaxuki;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 113/2012/VCB-ĐN ngày 25/06/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 29.640.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 29.640.000 đồng.
- (12.2) Hợp đồng tín dụng số 314/2013/VCB- KHDN ngày 19/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 430.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 1 xe bán tải Misubitshi 5 chỗ ngồi theo hợp đồng kinh tế số 36/1310 HĐKT ngày 29/10/2013;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ 172/2013/VCB-ĐN và phụ lục I kèm theo ngày 19/11/2013, các tài sản thế chấp cầm cố theo hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT- ĐN ngày 20/09/2007; Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 100/NHNT- ĐN ngày 05/12/2008; Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 141/VCB- ĐN ngày 15/12/2011;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 172.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 86.000.000 đồng.
- (12.3) Hợp đồng tín dụng số 232/2015/VCB-KHDN ngày 24/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.761.800.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ khoản vay này, các tài sản thế chấp cầm cố theo hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT- ĐN ngày 20/09/2007; Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 100/NHNT- ĐN ngày 05/12/2008; Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 141/VCB- ĐN ngày 15/12/2011; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 140/2015/VCB- ĐN ngày 14/07/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.641.335.940 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 277.680.000 đồng.
- (13) Hợp đồng tín dụng số 04112015/HĐTD ngày 28/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư Dự án khách sạn Xanh Đà Nẵng;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất tại địa chỉ 64 Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.200.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.200.000.000 đồng.
- (14) Hợp đồng tín dụng số 16.55.0087/2016-HĐTDTL.NHCT502-VNECO8 ngày 11/05/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua phương tiện vận tải;
 - Thời hạn của hợp đồng: 5 năm;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm các phương tiện vận tải;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.800.000.000 đồng.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả Quyết toán thi công đường dây tải điện 500KV Plâyku - Phú Lâm	3.946.172.138	3.946.172.138
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	1.516.638.740	3.991.080.796
	<u>5.462.810.878</u>	<u>7.937.252.934</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	637.210.610.000	2.732.367.267	3.381.642.916	(31.963.638.147)	17.487.711.874	26.248.296	97.467.955.651	52.039.016.912	778.381.914.769
Tăng vốn trong năm trước	124.243.270.000	(202.400.000)	-	-	-	-	-	-	124.040.870.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	103.018.475.634	3.527.412.266	106.545.887.900
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.038.188.701	-	-	-	(1.038.188.701)	-	-
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(1.643.660.365)	(1.643.660.365)
Tăng khác	-	-	-	(302.800.000)	-	-	-	-	(302.800.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.781.350.132)	(873.487.213)	(3.654.837.345)
Chia cổ tức	62.121.170.000	-	-	-	-	-	(62.121.170.000)	(3.900.829.900)	(3.900.829.900)
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.100.144.273)	874.144.273	(2.226.000.000)
Số dư cuối năm trước	823.575.050.000	2.529.967.267	4.419.831.617	(32.266.438.147)	17.487.711.874	26.248.296	131.445.578.179	50.022.595.973	997.240.545.059
Số dư đầu năm nay	823.575.050.000	2.529.967.267	4.419.831.617	(32.266.438.147)	17.487.711.874	26.248.296	131.445.578.179	50.022.595.973	997.240.545.059
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	10.081.699.705	(4.601.355.531)	5.480.344.174
Trích quỹ bổ sung VCSH	-	-	2.675.223.526	-	-	-	(2.675.223.526)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	432.022.267	-	(432.022.267)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.129.635.853)	-	(7.129.635.853)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.643.735.260)	-	(1.643.735.260)
Trích quỹ thuộc VCSH	-	-	-	-	-	38.438.185	(38.438.185)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	80.754.480.000	-	-	-	-	-	(80.754.480.000)	-	-
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(1.497.838.892)	-	(74.109.788)	(14.410.664.591)	(15.982.613.271)
Giảm khác	-	(2.677.337)	-	-	-	-	-	-	(2.677.337)
Số dư cuối năm nay	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(32.266.438.147)	16.421.895.249	64.686.481	48.779.633.005	31.010.575.851	977.962.227.512

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ bổ sung vốn chủ sở hữu	2.675.223.526
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.242.188.228
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.643.735.260
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% mệnh giá cổ phiếu) (*)	80.754.480.000
Lợi nhuận còn lại sau thuế chưa phân phối	41.068.859.796

(*) Ngày 05/12/2016, Tổng Công ty đã phát hành thành công 8.075.448 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế còn lại đến 31/12/2015. Ngày 27/12/2016, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 515/QĐ-SGCHCM về chấp thuận cho Tổng Công ty bổ sung thêm cổ phiếu niêm yết.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Khai Toàn	12,66	114.507.100.000	17,27	142.247.370.000
Công ty Cổ phần Bảo Phước	-	-	10,63	87.536.830.000
Pyn Elite Fund (NON - UCITS)	10,19	92.138.760.000	6,88	56.651.300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7,91	71.500.010.000	7,89	65.000.060.000
Cổ phiếu quỹ	1,77	15.989.200.000	1,94	15.989.200.000
Các cổ đông khác	67,47	610.194.460.000	55,39	456.150.290.000
	<u>100,00</u>	<u>904.329.530.000</u>	<u>100,00</u>	<u>823.575.050.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	823.575.050.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	823.575.050.000	637.210.610.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	80.754.480.000	186.364.440.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	904.329.530.000	823.575.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80.754.480.000	62.121.170.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	80.754.480.000	62.121.170.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	82.357.505
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	82.357.505
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.432.953	82.357.505
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.598.920	1.598.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.598.920	1.598.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.834.033	80.758.585
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.834.033	80.758.585

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.421.895.249	17.487.711.874
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.686.481	26.248.296
	16.486.581.730	17.513.960.170
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
USD	60.652,48	9.549,91
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	34.214.531.036	32.551.819.141
Doanh thu hoạt động xây lắp	491.195.962.985	919.088.434.382
Doanh thu kinh doanh bất động sản	196.337.054.746	42.107.126.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.531.511.684	49.313.995.130
Doanh thu khác	8.409.748.107	523.364.821
	774.688.808.558	1.043.584.739.816
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	1.286.947.941	-
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	507.000.000	32.890.909
	507.000.000	32.890.909
26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.773.624.624	31.729.549.283
Giá vốn của hoạt động xây lắp	403.690.348.909	750.810.019.637
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	174.317.995.182	41.657.014.911
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.871.921.399	50.696.497.472
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.380.425)	119.536.897
Giá vốn khác	8.865.860.180	389.438.359
	657.444.369.869	875.402.056.559

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.130.650.271	11.667.718.245
Lãi bán các khoản đầu tư	3.346.104.914	2.310.656.433
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	-	21.622.782.270
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.098.552.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	511.294	4.506.406
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.238.970	9.548.239
	12.584.057.449	35.615.211.593

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.310.019.660	30.494.054.649
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	183.276.857	189.900.471
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.389.262.893	6.624.423.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.723.496
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.483.838.568	(3.188.407.455)
Chi phí tài chính khác	2.066.395	303.165.363
	33.368.464.373	34.427.860.270

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.059.221.758	109.006.698
Chi phí nhân công	254.149.999	26.018.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.498.502	16.710.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.148.421.158	1.753.315.247
Chi phí khác bằng tiền	867.197.579	273.223.529
	4.346.488.996	2.178.274.458

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.039.261.466	1.615.965.109
Chi phí nhân công	31.657.398.349	26.640.164.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.416.497.719	1.203.469.374
Thuế, phí, lệ phí	4.319.119.543	2.443.301.658
Chi phí dự phòng	550.958.174	2.530.362.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.793.772.193	14.206.629.080
Chi phí khác bằng tiền	12.419.616.849	15.402.281.678
	70.196.624.293	64.042.174.746

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	617.264.306	735.884.251
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình	3.321.209.371	1.364.659.373
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	418.010.294	26.150.488.965
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.000.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC	759.970.775	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	1.210.754.542	766.871.920
Thu nhập khác	1.102.410.792	860.191.570
	9.429.620.080	29.878.096.079

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	326.013.627	-
Chi phí công trình không quyết toán	560.012.834	5.533.768.701
Xử lý hàng tồn kho (tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Meca Vneco thời điểm còn là công ty con)	15.829.365.200	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt thuế, truy thu thuế	737.934.806	1.254.441.114
Chi phí khác	1.258.641.501	1.531.817.495
	18.711.967.968	8.320.027.310

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	6.862.701.236	24.055.938.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	7.416.142.805	5.147.034.479
	14.278.844.041	29.202.973.018

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.129.412.826	25.244.155.839
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(681.764.635)	-
	13.447.648.191	25.244.155.839

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(49.812.492)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	94.715.700	30.549.046
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.040.212.240	219.006.864
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản thu trước tiền chuyển nhượng bất động sản theo tiến độ hợp đồng	(429.854.112)	(381.054.466)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(11.209.458.713)	(6.665.825.655)
	(9.554.197.377)	(6.797.324.211)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.081.699.705	103.018.475.634
Các khoản điều chỉnh	-	(7.885.923.488)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế^(*)</i>	-	(7.885.923.488)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.081.699.705	95.132.552.146
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	88.834.033	88.834.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	1.071

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2016.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.599.142.601	114.313.375.611
Chi phí nhân công	94.309.905.816	79.191.235.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.184.138.138	11.545.957.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.337.132.654	612.487.486.063
Chi phí khác bằng tiền	42.703.730.418	27.976.393.344
	719.134.049.627	845.514.448.072

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.708.392.335	-	109.511.515.958	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	605.192.621.037	(70.761.959.979)	682.439.022.691	(89.720.442.265)
Các khoản cho vay	26.963.964.587	-	99.420.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	23.245.042.852	(2.715.394.052)	60.128.920.513	(5.771.738.002)
Đầu tư dài hạn	47.978.685.637	(1.605.597.460)	47.978.685.637	(1.884.682.962)
	785.088.706.448	(75.082.951.491)	999.478.144.799	(97.376.863.229)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			166.654.837.263	439.738.050.374
Phải trả người bán, phải trả khác			105.412.279.886	163.259.615.861
Chi phí phải trả			74.121.874.599	130.435.910.323
			346.188.991.748	733.433.576.558

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.708.392.335	-	-	81.708.392.335
Phải thu khách hàng, phải thu khác	534.430.661.058	-	-	534.430.661.058
Các khoản cho vay	26.963.964.587	-	-	26.963.964.587
Đầu tư ngắn hạn	20.529.648.800	-	-	20.529.648.800
Đầu tư dài hạn	-	-	46.373.088.177	46.373.088.177
	663.632.666.780	-	46.373.088.177	710.005.754.957
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.511.515.958	-	-	109.511.515.958
Phải thu khách hàng, phải thu khác	592.030.410.661	688.169.765	-	592.718.580.426
Các khoản cho vay	99.420.000.000	-	-	99.420.000.000
Đầu tư ngắn hạn	54.357.182.511	-	-	54.357.182.511
Đầu tư dài hạn	-	-	46.094.002.675	46.094.002.675
	855.319.109.130	688.169.765	46.094.002.675	902.101.281.570

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	161.905.181.324	4.749.655.939	-	166.654.837.263
Phải trả người bán, phải trả khác	105.412.279.886	-	-	105.412.279.886
Chi phí phải trả	74.121.874.599	-	-	74.121.874.599
	341.439.335.809	4.749.655.939	-	346.188.991.748

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	433.922.197.622	5.815.852.752	-	439.738.050.374
Phải trả người bán, phải trả khác	163.259.615.861	-	-	163.259.615.861
Chi phí phải trả	130.435.910.323	-	-	130.435.910.323
	<u>727.617.723.806</u>	<u>5.815.852.752</u>	<u>-</u>	<u>733.433.576.558</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	646.400.761.516	513.385.328.118

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	861.466.888.670	524.550.196.965

39 . THÔNG TIN KHÁC

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2016, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch đầu tư dự án như sau:
 - + Dự án Siêu thị Xanh Đà Nẵng: Tổng Công ty không thực hiện đầu tư Dự án, giao cho Hội đồng Quản trị xem xét chuyển nhượng; Nguồn vốn đã phát hành cho dự án năm 2015 được bổ sung vào nguồn vốn lưu động cho Tổng Công ty.
 - + Dự án khu tổ hợp Trung tâm Thương mại Dịch vụ và căn hộ cao cấp VNECO PLAZA tại phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Đại hội đồng cổ đông thống nhất: Tổng Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án hoặc tìm đối tác để cùng hợp tác đầu tư Dự án hoặc xem xét chuyển nhượng Dự án; Giao cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện.
- Theo Nghị quyết 26/NQ/VNECO-HĐQT ngày 02/08/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thống nhất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chè (số lượng 369.552 cổ phần, tỷ lệ sở hữu 9,24%). Ngày 09/01/2017, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này cho Công ty Cổ phần HT Phú Gia với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phần.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh xây lắp VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	491.195.962.985	196.337.054.746	86.648.790.827	774.181.808.558
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	87.505.614.076	22.019.059.564	7.212.765.049	116.737.438.689
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.044.372.999	-	9.409.810.917	19.454.183.916
Tài sản bộ phận	761.729.018.119	264.972.515.804	325.049.804.944	1.351.751.338.867
Tài sản không phân bổ	-	-	-	180.122.132.277
Tổng tài sản	761.729.018.119	264.972.515.804	325.049.804.944	1.531.873.471.144
Nợ phải trả bộ phận	282.578.022.475	67.924.061.888	26.506.443.704	377.008.528.067
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	163.455.067.374
Tổng nợ phải trả	282.578.022.475	67.924.061.888	26.506.443.704	540.463.595.441

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	1.172.954.448	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	113.993.493	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	20.942.255.955	89.494.729.230
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	22.688.128.055	55.261.940.367
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	27.309.738.011	61.766.893.173
- Công ty CP Khải Toàn	Cổ đông lớn	267.636.361	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	1.686.442.412	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	146.472.842	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	12.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Khải Toàn	Cổ đông lớn	133.760.000	-
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	-	741.189.509
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	-	3.441.202.176
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	-	703.872.540
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	18.789.931.956	41.478.851.295
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	909.914.740	4.022.248.558
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	9.534.299.109	18.157.726.086

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.242.743.000	3.208.673.000

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 do các sai sót khi thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính trong năm 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính kỳ này VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.700.000.000	220.000.000	2.480.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	337.000.911.936	339.480.911.936	(2.480.000.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	230.458.296.504	-	230.458.296.504
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	124.556.876.082	355.015.172.586	(230.458.296.504)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.242.310.271	381.054.466	1.861.255.805
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25.244.155.839	-	25.244.155.839
Vốn khác của chủ sở hữu	414	4.419.831.617	3.665.281.617	754.550.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	17.487.711.874	16.985.830.674	501.881.200
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	131.445.578.179	161.624.803.178	(30.179.224.999)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	50.022.595.973	44.482.702.208	5.539.893.765
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(6.797.324.211)	(381.054.466)	(6.416.269.745)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	106.545.887.900	100.129.618.155	6.416.269.745
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	103.018.475.634	96.602.205.889	6.416.269.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.071	1.327	(256)

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Võ Quang

Kế toán trưởng

Phan Anh Quang

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường